

Số.

/2011/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex. Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 08 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

---

**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM (CPA VIETNAM)**

**Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011*

---

**Ngô Kiều Anh**  
**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1314/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã		31/12/2010	01/01/2010
	số	TM	VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>93.303.375.708</b>	<b>60.888.135.199</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.625.553.328</b>	<b>5.018.265.241</b>
1. Tiền	111	5.1	4.625.553.328	5.018.265.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>22.987.983.788</b>	<b>19.011.433.684</b>
1. Phải thu khách hàng	131		10.253.874.856	10.384.024.813
2. Trả trước cho người bán	132		2.304.348.145	3.506.712.886
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	10.518.130.533	5.410.343.981
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(88.369.746)	(289.647.996)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>62.758.010.499</b>	<b>34.703.061.295</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	63.825.775.087	35.847.761.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.3	(1.067.764.588)	(1.144.699.932)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.931.828.093</b>	<b>2.155.374.979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.865.900	61.079.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		845.370.148	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	1.896.592.045	2.094.295.973
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>21.899.776.469</b>	<b>21.446.676.565</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.979.297.223</b>	<b>15.682.219.145</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.200.836.327	11.355.108.757
- Nguyên giá	222	5.6	24.818.819.064	22.091.205.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(12.617.982.737)	(10.736.096.494)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.247.457.962	2.123.572.690
- Nguyên giá	228	5.7	2.738.679.747	2.550.292.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	5.7	(491.221.785)	(426.719.569)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.5	1.531.002.934	2.203.537.698
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>5.287.823.415</b>	<b>5.668.885.467</b>
1. Nguyên giá	241	5.8	6.725.512.842	6.725.512.842
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242	5.8	(1.437.689.427)	(1.056.627.375)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>632.655.831</b>	<b>95.571.953</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	632.655.831	95.571.953
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>115.203.152.177</b>	<b>82.334.811.764</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310+330)</b>	<b>300</b>	<b>80.017.495.223</b>	<b>48.158.605.829</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>79.544.997.728</b>	<b>47.713.475.894</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 5.10	49.980.149.812	21.978.809.670
2. Phải trả người bán	312	10.320.551.238	10.296.278.894
3. Người mua trả tiền trước	313	12.773.107.950	7.694.560.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 5.11	693.464.702	1.457.062.917
5. Phải trả người lao động	315	2.217.312.363	978.963.304
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319 5.12	3.395.916.013	5.163.904.588
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	164.495.650	143.895.849
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>472.497.495</b>	<b>445.129.935</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333	341.530.000	336.280.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	130.967.495	80.692.520
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	28.157.415
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>35.185.656.954</b>	<b>34.176.205.935</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>35.185.656.954</b>	<b>34.176.205.935</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 5.13	24.246.000.000	24.246.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412 5.13	2.879.060.000	2.879.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413 5.13	2.476.159.346	2.476.159.346
7. Quỹ đầu tư phát triển	417 5.13	238.840.654	103.840.654
8. Quỹ dự phòng tài chính	418 5.13	984.476.133	834.476.133
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420 5.13	4.361.120.821	3.636.669.802
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300+400)</b>	<b>440</b>	<b>115.203.152.177</b>	<b>82.334.811.764</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Hoa

Đỗ Đức Hợp

Võ Quốc Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	614.853.656.048	547.576.046.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.199.695	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		614.835.456.353	547.576.046.497
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	573.097.412.420	517.003.294.011
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>41.738.043.933</b>	<b>30.572.752.486</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	91.705.954	70.897.055
7. Chi phí tài chính	22	5.17	12.512.868.848	2.775.410.864
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.329.719.189</i>	<i>2.775.410.864</i>
8. Chi phí bán hàng (*)	24		23.596.734.668	20.937.425.463
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>5.720.146.371</b>	<b>6.930.813.214</b>
11. Thu nhập khác	31	5.18	651.126.178	514.609.838
12. Chi phí khác	32	5.19	490.671.240	2.948.118.532
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>160.454.938</b>	<b>(2.433.508.694)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.880.601.309</b>	<b>4.497.304.520</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.484.480.489	848.634.719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.396.120.820</b>	<b>3.648.669.801</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.813	1.505

(\*): Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí có tính chất quản lý doanh nghiệp

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Hoa

Đỗ Đức Hợp

Võ Quốc Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>5.880.601.309</b>	<b>4.497.304.520</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.501.792.148	2.468.079.015
- Các khoản dự phòng	03	(144.861.156)	823.272.932
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(238.072.179)	1.176.895.614
- Chi phí lãi vay	06	4.329.719.189	2.775.410.864
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>12.329.179.311</b>	<b>11.740.962.945</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.624.216.324)	24.773.669.968
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.054.949.204)	(6.267.143.243)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.672.581.042	(15.353.129.723)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(665.870.772)	902.233.722
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.978.448.790)	(2.775.410.864)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.789.899.099)	(2.631.718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.028.414	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(307.050.000)	(471.189.460)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(23.411.645.422)</b>	<b>12.547.361.627</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.269.926.889)	2.078.582.170
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	352.390.001	364.285.715
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.705.954	70.897.055
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.825.830.934)</b>	<b>2.513.764.940</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	204.643.967.996	135.445.630.825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(177.052.487.553)	(146.271.784.421)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.746.716.000)	(367.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24.844.764.443</b>	<b>(11.193.353.596)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(392.711.913)</b>	<b>3.867.772.971</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.018.265.241</b>	<b>1.150.492.270</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.625.553.328</b>	<b>5.018.265.241</b>

*Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2011*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thị Hoa

Đỗ Đức Hợp

Võ Quốc Tuấn